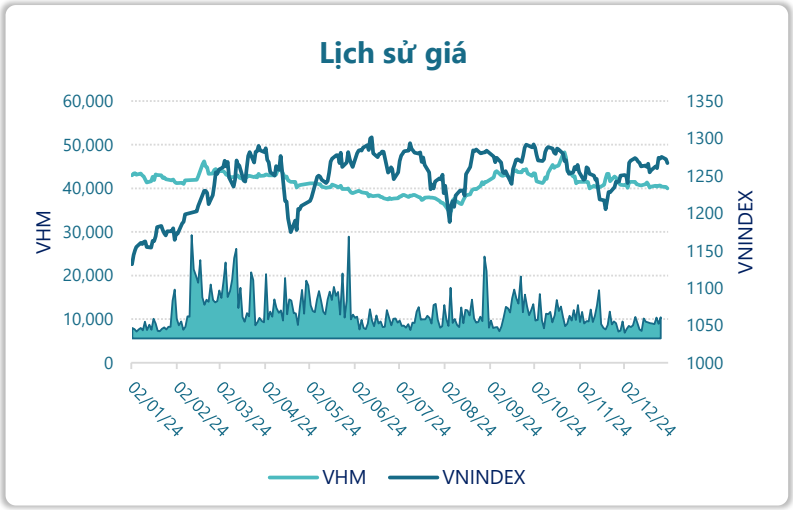
FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**40,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,037,250
% sở hữu nước ngoài	11.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164,296
P/E	5.3
EPS	7,591

DT thuần

Q4/24

33,136

tỷ VNĐ

QoQ: ▼187| -0.6%

YoY: ▲ 24,438| 281%

LN sau thuế

Q4/24

14,104

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5,124| 57.1%

YoY: ▲ 13,213| 1483%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

46.2%

+/- YoY: ▲ 1.4%

DT thuần

2024

103,046

tỷ VNĐ

YoY: ▼511| -0.5%

LN sau thuế

2024

34,704

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,171| 3.5%

ROE

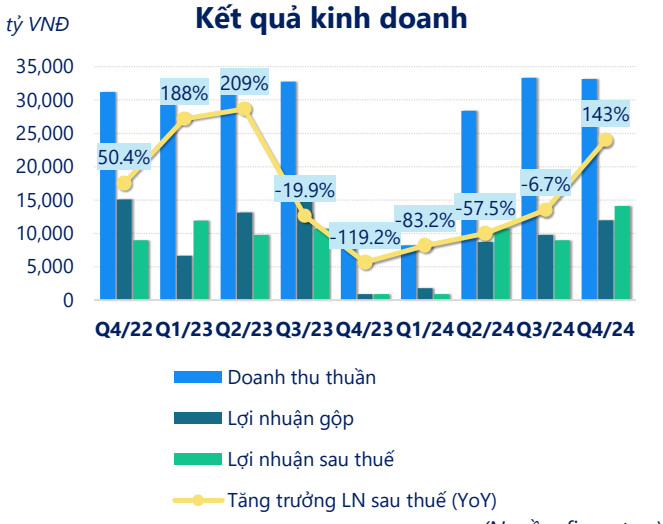
2024

15.5%

+/- YoY: ▼ 4.7%

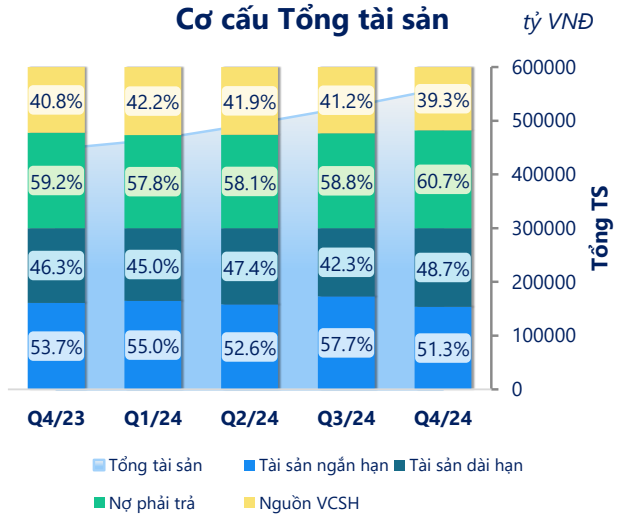
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



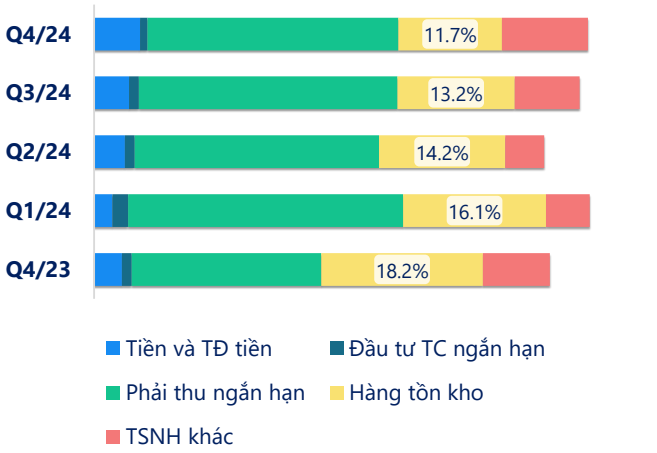
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



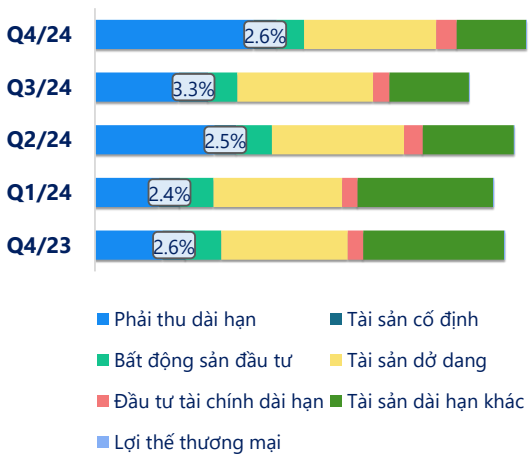
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



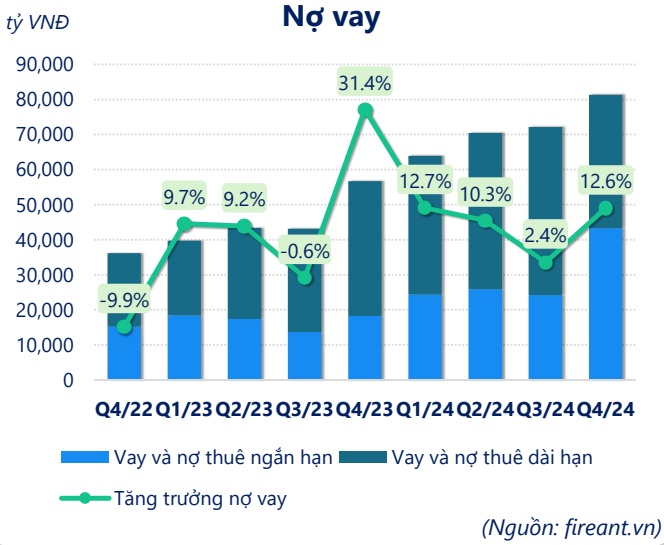
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



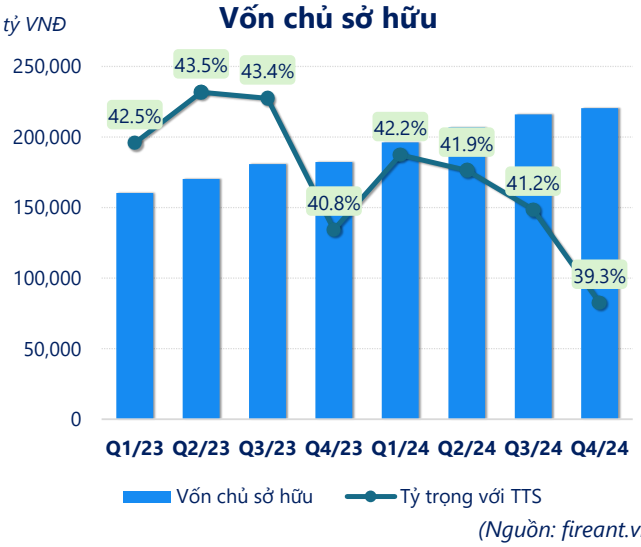
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



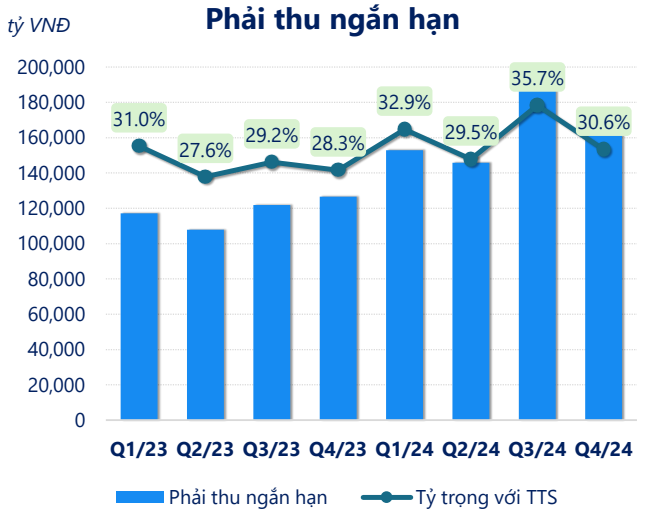
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



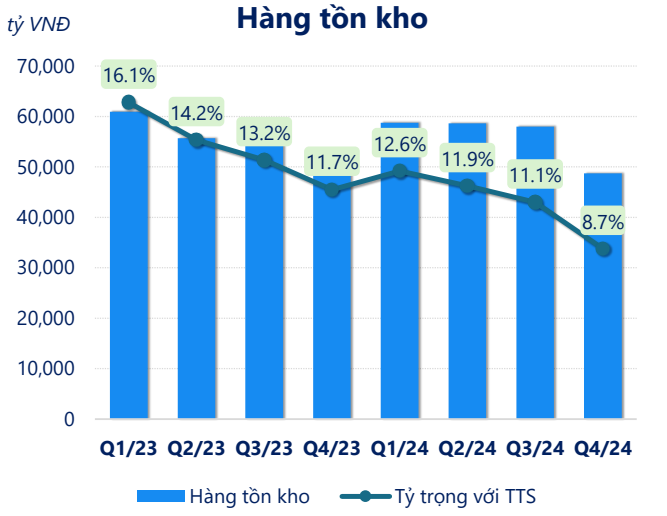
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



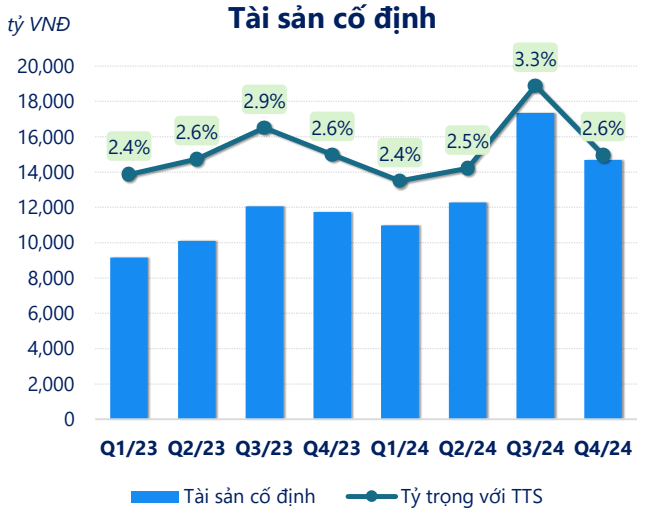
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



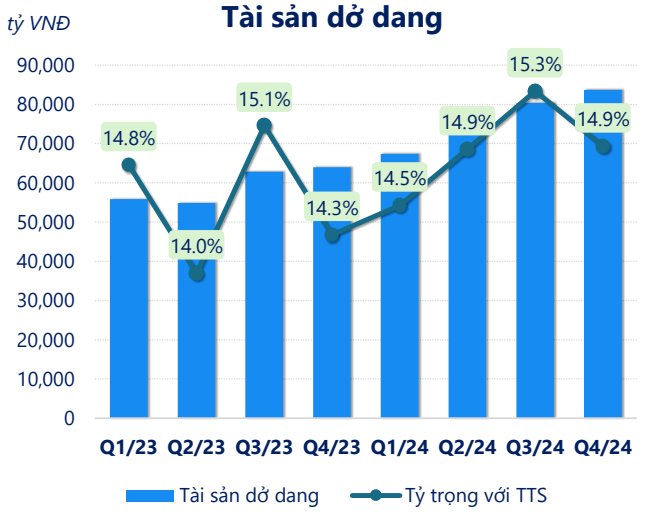
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



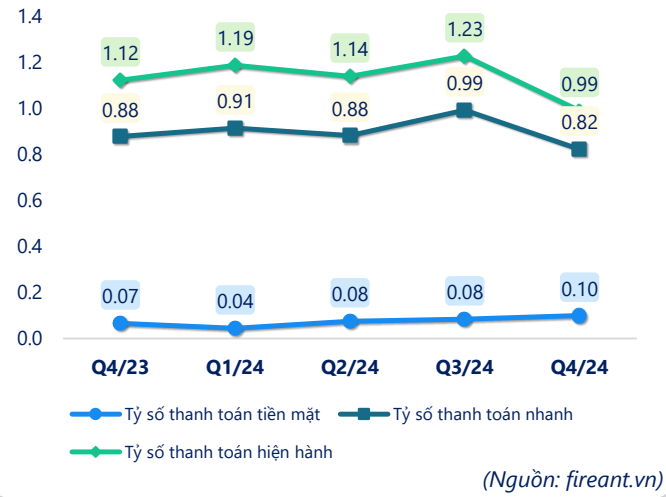
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



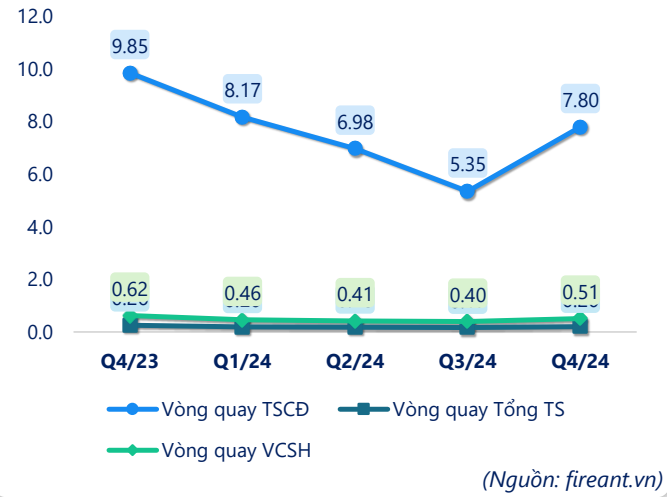
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**447,361**	**464,485**	**493,450**	**524,684**	**560,724**
Tài sản ngắn hạn	**240,250**	**255,296**	**259,728**	**302,730**	**287,466**
Tiền và tương đương tiền	14,104	9,525	17,180	20,621	28,991
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,833	3,629	3,674	3,802	3,270
Phải thu ngắn hạn	126,607	152,937	145,800	187,109	171,858
Hàng tồn kho	52,343	58,756	58,660	57,981	48,723
Tài sản ngắn hạn khác	43,363	30,449	34,415	33,217	34,624
Tài sản dài hạn	**207,111**	**209,189**	**233,722**	**221,954**	**273,258**
Phải thu dài hạn	34,064	33,582	66,453	49,668	100,341
Tài sản cố định	11,731	10,973	12,269	17,352	14,693
Bất động sản đầu tư	17,932	17,633	19,831	17,238	17,216
Tài sản dở dang	63,970	67,386	73,554	80,363	83,691
Đầu tư tài chính dài hạn	7,760	8,021	10,375	9,736	12,849
Tài sản dài hạn khác	71,018	70,996	50,682	47,075	43,986
Lợi thế thương mại	636	598	559	521	482
Nợ phải trả	**264,991**	**268,268**	**286,518**	**308,719**	**340,281**
Nợ ngắn hạn	**214,020**	**214,975**	**227,952**	**246,564**	**290,350**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18,290	24,401	25,901	24,202	43,306
Phải trả người bán ngắn hạn	20,607	19,210	18,503	21,163	18,765
Nợ dài hạn	50,971	53,294	58,566	62,155	49,931
Vay và nợ thuê dài hạn	38,394	39,496	44,600	47,969	37,986
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182,369**	**196,216**	**206,932**	**215,966**	**220,443**
Vốn chủ sở hữu	**182,369**	**196,216**	**206,932**	**215,966**	**220,443**
Vốn điều lệ	43,544	43,544	43,544	43,544	41,074
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)